

 Xin chào	 chào mừng
 Chào buổi sáng	 vâng
 Chào buổi tối	 không
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều

Welkom Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Welkom in ons huis. Les 1 · Begroetingen	Hallo Xin chào, bạn có khỏe không? Hallo, hoe gaat het? Les 1 · Begroetingen
ja Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, ik begrijp het. Les 1 · Begroetingen	Goedemorgen Chào buổi sáng! Goedemorgen! Les 1 · Begroetingen
nee Cô ấy nói không. Ze zei nee. Les 1 · Begroetingen	Goedenavond Chào buổi tối! Goedenavond! Les 1 · Begroetingen
Goedemiddag Chào buổi chiều! Goedemiddag! Les 1 · Begroetingen	doei Tạm biệt, Anna! Doei, Anna! Les 1 · Begroetingen

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?
 người đàn ông	 phụ nữ
 cậu bé	 bé gái

Tot morgen Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Tot morgen! Les 1 · Begroetingen	Tot snel Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Tot snel, Mia! Les 1 · Begroetingen
Hoe gaat het met je Hôm nay bạn khỏe không? Hoe gaat het met je vandaag? Les 1 · Begroetingen	Aangenaam Rất vui được gặp bạn! Aangenaam kennis te maken! Les 1 · Begroetingen
de vrouw Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. De vrouw draagt een hoed. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen	de man Người đàn ông đang đọc sách. De man leest het boek. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen
het meisje Bé gái có một quả bóng. Het meisje heeft een bal. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen	de jongen Cậu bé đang chơi với đồ chơi. De jongen speelt met speelgoed. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen

 người	 mọi người
 người lớn	 em bé
 Ông	 bà
 hàng xóm	 bạn

de mensen Mọi người đang rất vui. De mensen zijn erg blij. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen	de persoon Anh ấy là một người tốt. Hij is een aardig persoon. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen
de baby Em bé cần sữa. De baby heeft melk nodig. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen	de volwassene Tôi là người lớn. Ik ben een volwassene. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen
mevrouw Bà Smith là giáo viên. Mevrouw Smith is een lerares. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen	meneer Ông Smith thích đọc sách. Meneer Smith leest graag boeken. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen
de vriend Bạn của tôi thích đọc sách. Mijn vriend leest graag boeken. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen	de buurman Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mijn buurman is erg vriendelijk. Les 2 · Mensen & aanspreekvormen

 hôm nay	 ngày mai	morgen Ngày mai là một ngày mới. Morgen is een nieuwe dag. Les 3 · Tijd — basis	vandaag Hôm nay là một ngày tốt lành. Vandaag is een goede dag. Les 3 · Tijd — basis
 hôm qua	 bây giờ	nu Anh ấy muốn nó bây giờ. Hij wil het nu. Les 3 · Tijd — basis	gisteren Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Ik heb haar gisteren gezien. Les 3 · Tijd — basis
 buổi chiều	 buổi tối	de avond Buổi tối thật yên tĩnh. De avond is rustig. Les 3 · Tijd — basis	de middag Tôi thích buổi chiều. Ik vind de middag fijn. Les 3 · Tijd — basis
 phút	 buổi sáng	de ochtend Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Ik eet 's ochtends mijn ontbijt. Les 3 · Tijd — basis	de minuut Chúng tôi cần năm phút. We hebben vijf minuten nodig. Les 3 · Tijd — basis

 lát nữa	 sớm	vroeg Cô ấy thức dậy sớm. Zij wordt vroeg wakker. Les 3 · Tijd — basis	later Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Ik doe het later. Les 3 · Tijd — basis
 muộn	 giờ	het uur Lớp học kéo dài một giờ. De les duurt één uur. Les 3 · Tijd — basis	te laat Anh ấy thường xuyên đi muộn. Hij is vaak te laat. Les 3 · Tijd — basis
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	Mijn naam is Tên tôi là Emily. Mijn naam is Emily. Les 4 · Namen & herkomst	Hoe heet je? Tên bạn là gì? Hoe heet je? Les 4 · Namen & herkomst
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	Ik kom uit ... Tôi đến từ Đức. Ik kom uit Duitsland. Les 4 · Namen & herkomst	Waar kom je vandaan? Bạn đến từ đâu? Waar kom je vandaan? Les 4 · Namen & herkomst

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	Ik woon in Tôi sống ở Nhật Bản. Ik woon in Japan. Les 4 · Namen & herkomst	Waar woon je Bạn sống ở đâu? Waar woon je? Les 4 · Namen & herkomst
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	ik spreek Tôi nói tiếng Anh giỏi. Ik spreek goed Engels. Les 4 · Namen & herkomst	Welke talen spreek je? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Welke talen spreek je? Les 4 · Namen & herkomst
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	Waar ben je geboren Bạn sinh ra ở đâu? Waar ben je geboren? Les 4 · Namen & herkomst	Ik spreek een beetje ... Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Ik spreek een beetje Frans. Les 4 · Namen & herkomst
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	Dit is mijn vriend(in) Đây là bạn của tôi, Lisa. Dit is mijn vriendin Lisa. Les 4 · Namen & herkomst	Wat is je achternaam? Họ của bạn là gì? Wat is je achternaam? Les 4 · Namen & herkomst



pha



nhận



có



ăn



uống



ngủ



thấy



nhìn

krijgen

Anh ấy nhận được một món quà.
Hij kreeg een cadeau.

Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishande...

maken

Tôi pha cà phê rất ngon.
Ik maak goede koffie.

Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishandel...

eten

Họ đang ăn táo.
Zij eten appels.

Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishande...

hebben

Emma có một chiếc ô tô.
Emma heeft een auto.

Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishandel...

slapen

Bây giờ tôi muốn ngủ.
Ik wil nu slapen.

Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishande...

drinken

Bạn có uống cà phê không?
Drink jij koffie?

Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishandel...

kijken naar

Adam thích nhìn những bức ảnh.
Adam vindt het leuk om naar foto's te kijken.

Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishande...

zien

Bạn có thấy ngôi nhà đó không?
Kun je het huis zien?

Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishandel...

 đọc	 mở
 đóng	 đến
 làm ơn	 Cảm ơn
 Không có chi	 Xin lỗi

openen Cô ấy mở cửa sổ. Zij opent het raam. Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishande...	lezen Học sinh đọc sách. De student leest boeken. Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishandel...
komen Bạn đến đây mỗi ngày. Je komt hier elke dag. Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishande...	sluiten Tôi đóng cửa. Ik sluit de deur. Les 5 · Alledaagse werkwoorden — basishandel...
Dank je wel Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Dank je wel voor je hulp. Les 6 · Beleefde verzoeken	alsjeblieft Làm ơn mở cửa giúp tôi. Wil je alsjeblieft de deur openen? Les 6 · Beleefde verzoeken
Pardon Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Pardon, ik heb hulp nodig. Les 6 · Beleefde verzoeken	Graag gedaan. Không có chi. Graag gedaan. Les 6 · Beleefde verzoeken

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	Kun je me helpen? Bạn có thể giúp tôi không? Kun je me helpen? Les 6 · Beleeftde verzoeken	sorry Tôi xin lỗi. Het spijt me. Les 6 · Beleeftde verzoeken
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Zou je wat langzamer kunnen spreken? Bạn có thể nói chậm hơn được không? Zou je wat langzamer kunnen spreken? Les 6 · Beleeftde verzoeken	Kun je dat alsjeblieft herhalen? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Kun je dat alsjeblieft herhalen? Les 6 · Beleeftde verzoeken
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	ik zou graag ... willen Tôi muốn thêm một chút trà. Ik zou graag nog wat thee willen. Les 6 · Beleeftde verzoeken	Mag ik ... alsjeblieft? Cho tôi nước được không? Mag ik water alsjeblieft? Les 6 · Beleeftde verzoeken
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	Is het goed als ...? Tôi ngồi có được không? Is het goed als ik ga zitten? Les 6 · Beleeftde verzoeken	Mag ik ...? Cho tôi xin một chút nước được không? Mag ik wat water? Les 6 · Beleeftde verzoeken

 số không	 một	één Tôi có một quả táo. Ik heb één appel. Les 7 · Cijfers	nul Số không nhỏ hơn một. Nul is minder dan één. Les 7 · Cijfers
 hai	 ba	drie Không, ba là quá nhiều. Nee, drie is te veel. Les 7 · Cijfers	twee Có hai con mèo. Er zijn twee katten. Les 7 · Cijfers
 bốn	 năm	vijf Tôi có năm con chó. Ik heb vijf honden. Les 7 · Cijfers	vier Cho tôi bốn cái, làm ơn. Geef me er vier, alsjeblieft. Les 7 · Cijfers
 sáu	 bảy	zeven Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Ik ren zeven kilometer. Les 7 · Cijfers	zes Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Hij kwam met zes vrienden. Les 7 · Cijfers

 tám	 chín	negen Chín là con số may mắn của tôi. Negen is mijn geluksgetal. Les 7 · Cijfers	acht Một con nhện có tám cái chân. Een spin heeft acht poten. Les 7 · Cijfers
 mười	 cộng	plus Hai cộng hai bằng bốn. Twee plus twee is vier. Les 7 · Cijfers	tien Chúng ta có mười ngón tay. Wij hebben tien vingers. Les 7 · Cijfers
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	Kun je dat alsjeblieft herhalen? Bạn có thể nhắc lại không? Kun je dat alsjeblieft herhalen? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Ik begrijp het niet Tôi không hiểu. Ik begrijp het niet. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	Wat betekent dat? Điều đó có nghĩa là gì? Wat betekent dat? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Iets langzamer, alsjeblieft. Chậm hơn một chút ạ. Iets langzamer, alsjeblieft. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	Hoe spel je dat? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Hoe spel je dat? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Hoe zeg je dat in ...? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Hoe zeg je dat in het Spaans? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kun je me ... laten zien Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kun je me de foto laten zien? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Kun je het opschrijven? Bạn có thể viết nó ra được không? Kun je het opschrijven, alsjeblieft? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	Een momentje, alsjeblieft. Chờ một chút ạ. Een momentje, alsjeblieft. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Spreek je ...? Bạn có nói tiếng Anh không? Spreek je Engels? Les 8 · Begrijpen & verduidelijken
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	Ik weet het niet. Tôi không biết. Ik weet het niet. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken	Ik denk het wel. Tôi cũng nghĩ vậy. Ik denk het ook. Les 8 · Begrijpen & verduidelijken

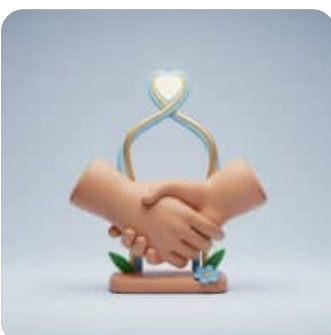
 này	 kia	die Con chó kia rất thân thiện. Die hond is erg vriendelijk. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden	dit Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Dit is mijn rode auto. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden
 ở đây	 ở đó	daar Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. We spreken daar na het werk af. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden	hier Tôi thích ở đây. Ik vind het fijn om hier te zijn. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden
 khác	 giống nhau	hetzelfde Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Wij dragen hetzelfde blauwe shirt. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden	nog een Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Hij wil nog een stukje taart. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden
 này	 kia	die Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Die koekjes zien er erg lekker uit. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden	deze Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Deze appels zijn klaar om te eten. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden

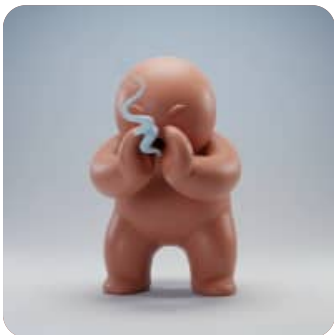
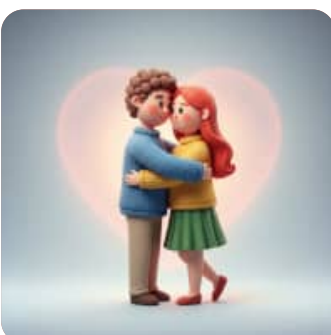
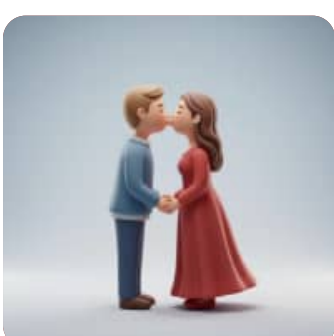
 ngay đây	 đằng kia	daar Giày của tôi ở đằng kia. Mijn schoenen staan daar. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden	precies hier Chìa khóa ở ngay đây. De sleutels liggen precies hier. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden
 trên	 bên dưới	onder Con chó đang ở bên dưới cái bàn. De hond zit onder de tafel. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden	boven op Con mèo đang ở trên cái bàn. De kat zit boven op de tafel. Les 9 · Aanwijzen & verwijswwoorden
 Đạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp	Lang niet gezien. Lâu rồi không gặp. Lang niet gezien. Les 10 · Korte gesprekjes	Hoe gaat het? Đạo này thế nào? Hoe gaat het? Les 10 · Korte gesprekjes
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?	Wat ben je aan het doen ...? Bạn đang làm gì thế? Wat ben je nu aan het doen? Les 10 · Korte gesprekjes	Waar geniet je van Bạn thích làm gì? Waar geniet je van? Les 10 · Korte gesprekjes

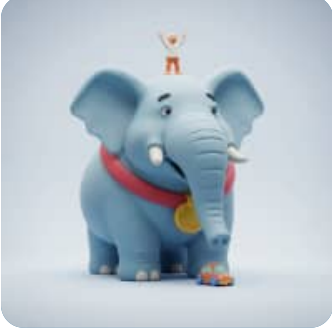
 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	Pas goed op jezelf Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Pas goed op jezelf. Tot morgen. Les 10 · Korte gesprekjes	Prettige dag Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Prettige dag nog, John! Les 10 · Korte gesprekjes
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	Gefeliciteerd! Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Gefeliciteerd! Je hebt het zware werk afgerond. Les 10 · Korte gesprekjes	Veel succes! Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Veel succes! Ik geloof in je! Les 10 · Korte gesprekjes
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	Geen probleem Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Geen probleem, ik kan je helpen. Les 10 · Korte gesprekjes	Proost! Chúc mừng! Proost! Les 10 · Korte gesprekjes
 Đừng lo	 Được thôi	Dat klinkt goed Được thôi, cảm ơn bạn! Dat klinkt goed voor mij, bedankt! Les 10 · Korte gesprekjes	Maak je geen zorgen Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Maak je geen zorgen, het komt wel goed. Les 10 · Korte gesprekjes

 biết	 hỏi	vragen Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Je kunt het aan je broer vragen. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communic...	weten Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Je weet het antwoord nu. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communice...
 nghe	 học	leren Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Je leert elke dag iets nieuws. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communic...	horen Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kun je dat geluid horen? Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communice...
 nói chuyện với	 nói	zeggen Tôi muốn nói một điều gì đó. Ik wil iets zeggen. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communic...	praten met Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Vind je het leuk om met je vrienden te praten? Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communice...
 chọn	 viết	schrijven Các học sinh viết một câu chuyện. De studenten schrijven een verhaal. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communic...	kiezen Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Je kiest je favoriete kleur. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communice...

 gọi	 nghe	luisteren naar Tôi nghe đài. Ik luister naar de radio. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communic...	bellen Tôi sẽ gọi cho bạn. Ik ga je bellen. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communice...
 học	 nói	vertellen Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Hij vertelt me zijn naam. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communic...	studeren Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Ik moet hard studeren voor elke toets. Les 11 · Alledaagse werkwoorden — communice...
 gặp	 tham gia	zich aansluiten bij Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Zij zal zich bij onze groep aansluiten. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel c...	ontmoeten Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Ik ontmoet je morgen. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel co...
 thích	 miêu tả	beschrijven Cậu bé đã miêu tả con vật đó. De jongen beschreef het dier. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel c...	genieten van Chúng tôi thích âm nhạc này. Wij genieten van de muziek. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel co...

 giải thích	 dạy	lesgeven Tôi dạy các sinh viên mới. Ik lesgeef de nieuwe studenten. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel c...	uitleggen Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Zij zal het probleem uitleggen. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel co...
 giới thiệu	 nhận	accepteren Cô ấy nhận món quà. Zij accepteert het cadeau. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel c...	voorstellen Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Ik zal mijn vriend voorstellen. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel co...
 từ chối	 hứa	beloven Tôi hứa sẽ giúp bạn. Ik beloof dat ik je zal helpen. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel c...	weigeren Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Het kind weigert het eten. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel co...
 thảo luận	 liên lạc	contact opnemen met Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Ik zal contact opnemen met de dokter. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel c...	bespreken Họ thảo luận về kế hoạch mới. Zij bespreken het nieuwe plan. Les 12 · Werkwoorden — sociaal & informeel co...

 cười	 hét	schreeuwen Cậu bé hét lên để cầu cứu. De jongen schreeuwt om hulp. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal	lachen Lũ trẻ cười lớn. De kinderen lachen hard. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal
 thì thầm	 vẫy tay	zwaaien Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Ze zwaait gedag. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal	fluisteren Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Hij fluistert in mijn oor. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal
 gật đầu	 ôm	knuffelen Người mẹ ôm con mình. De moeder knuffelt haar kind. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal	knikken Người phụ nữ gật đầu. De vrouw knikt met haar hoofd. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal
 hôn	 chỉ	wijzen Đứa trẻ chỉ vào con chó. Het kind wijst naar de hond. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal	kussen Người mẹ hôn con mình. De moeder kust haar kind. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal

 chớp mắt	 cau mày	fronsen Người bố cau mày với con trai mình. De vader fronsst naar zijn zoon. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal	knipperen Anh ấy chớp mắt liên tục. Hij knippert snel met zijn ogen. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal
 ngáp	 ngửi	snuiven Con chó ngửi thức ăn. De hond snuift aan het eten. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal	gapen Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. De vermoeide man gaapt. Les 13 · Werkwoorden — geluid & lichaamstaal
 tốt	 hôi	slecht Sữa đó có mùi hôi. Die melk ruikt slecht. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...	goed Cô ấy là một người tốt. Zij is een goede persoon. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...
 to	 nhỏ	klein Em bé có bàn tay nhỏ. De baby heeft kleine handjes. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...	groot Con chó to có thể nhảy. De grote hond kan springen. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...

 sai	 dễ	makkelijk Bài toán này rất dễ. Deze som is makkelijk. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...	fout Câu trả lời của bạn bị sai. Je antwoord is fout. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...
 khó	 nhANH	snel Ô tô đi rất nhanh. Auto's rijden erg snel. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...	moeilijk Bài kiểm tra đó rất khó. Die toets was moeilijk. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...
 chậm	 mới	nieuw Đây là một chiếc xe ô tô mới. Dit is een nieuwe auto. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...	langzaam Con rùa rất chậm. De schildpad is erg langzaam. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...
 thật	 sai	onjuist Câu trả lời là sai. Het antwoord is onjuist. Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...	waar Câu chuyện này có thật không? Is dit verhaal waar? Les 14 · Bijvoeglijke naamwoorden & tegenstell...

 tôi muốn	 tôi cần ...	ik moet ... Tôi cần gọi cho cô ấy. Ik moet haar bellen. Les 15 · Alledaagse bezigheden	Ik wil Tôi muốn ăn pizza. Ik wil pizza eten. Les 15 · Alledaagse bezigheden
 tôi sắp	 tôi muốn	ik zou graag ... Tôi muốn chơi quần vợt. Ik zou graag tennissen. Les 15 · Alledaagse bezigheden	ik ga ... Tôi sắp ăn rồi. Ik ga zo eten. Les 15 · Alledaagse bezigheden
 tôi phải	 Cho tôi ...	Mag ik ... Cho tôi xin nước nhé? Mag ik water, alsjeblieft? Les 15 · Alledaagse bezigheden	ik moet Tôi phải đi bây giờ. Ik moet nu gaan. Les 15 · Alledaagse bezigheden
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	laat me zien hoe je ... Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Laat me zien hoe je dit doet. Les 15 · Alledaagse bezigheden	help me met ... Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Help me alsjeblieft met deze tas. Les 15 · Alledaagse bezigheden

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu
 thứ Hai	 thứ Ba
 thứ Tư	 thứ Năm

Ik probeer te Tôi đang cố ngủ đây. Ik probeer te slapen nu. Les 15 · Alledaagse bezigheden	Ik kan nu niet ... Bây giờ tôi không thể giúp được. Ik kan nu niet helpen. Les 15 · Alledaagse bezigheden
Waar kan ik ... Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Waar kan ik lunchen? Les 15 · Alledaagse bezigheden	Is het mogelijk om ... Ở đây có thể bơi không? Is het mogelijk om hier te zwemmen? Les 15 · Alledaagse bezigheden
dinsdag Thứ Ba lúc nào cũng vui. Dinsdag is altijd leuk. Les 16 · Tijd & kalenders	maandag thứ Hai là ngày đầu tuần. Maandag is de eerste dag. Les 16 · Tijd & kalenders
donderdag Anh ấy đến vào thứ Năm. Hij komt op donderdag. Les 16 · Tijd & kalenders	woensdag Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Ze gaat woensdag naar huis. Les 16 · Tijd & kalenders

 thứ Sáu	 thứ Bảy	zaterdag Tôi đi vào thứ Bảy. Ik vertrek op zaterdag. Les 16 · Tijd & kalenders	vrijdag thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Vrijdag is de beste dag. Les 16 · Tijd & kalenders
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	de doordeweekse dag Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Ze werkt elke doordeweekse ochtend. Les 16 · Tijd & kalenders	zondag Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Ik ga op zondag uitrusten. Les 16 · Tijd & kalenders
 cuối tuần	 hàng ngày	dagelijks Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Wij lezen dagelijks de krant. Les 16 · Tijd & kalenders	het weekend Ai mà không thích cuối tuần chứ? Wie houdt er niet van het weekend? Les 16 · Tijd & kalenders
 hàng tuần	 hàng tháng	maandelijks Họ trả mức giá hàng tháng. Zij betalen de maandelijkse prijs. Les 16 · Tijd & kalenders	wekelijks Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Ik kijk meestal wekelijks naar het nieuws. Les 16 · Tijd & kalenders

 ngày	 đêm	de nacht Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Wij slapen 's nachts. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar	de dag Chúng tôi đã đợi một ngày. We hebben één dag gewacht. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar
 tuần	 tháng	de maand Anh ấy đã làm việc được một tháng. Hij heeft één maand gewerkt. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar	de week Chúng tôi đã ở lại một tuần. We zijn één week gebleven. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar
 năm	 thời gian	de tijd Chúng ta cần thêm thời gian. We hebben meer tijd nodig. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar	het jaar Chúng tôi đã đợi một năm. We hebben één jaar gewacht. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar
 khoảnh khắc	 tương lai	de toekomst Tôi suy nghĩ về tương lai. Ik denk na over de toekomst. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar	het moment Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Hij wachtte even een moment. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar



... giờ



nửa đêm



buổi trưa



tối nay

de middernacht

Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm.

We vertrekken om middernacht.

Les 17 · Tijdenwoorden — dag, nacht, jaar

uur

Tôi thức dậy lúc bảy giờ.

Ik word om zeven uur wakker.

Les 17 · Tijdenwoorden — dag, nacht, jaar

vanavond

Khách sẽ đến vào tối nay.

De gasten komen vanavond aan.

Les 17 · Tijdenwoorden — dag, nacht, jaar

de middag

Mặt trời rất nóng vào buổi trưa.

De zon is heet op de middag.

Les 17 · Tijdenwoorden — dag, nacht, jaar